

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải

Thông tư số 01/2020/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật về các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế đối với hoạt động điều tra tai nạn hoặc sự cố hàng hải của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO);

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ An toàn giao thông và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.¹

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

¹ Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải.”

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải trong các trường hợp sau đây:

a) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam;

b) Tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài khi hoạt động tại: vùng nước cảng biển, vùng nội thủy và lãnh hải của Việt Nam; vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam trong trường hợp tai nạn đó có liên quan đến tàu thuyền Việt Nam, các công trình, thiết bị ngoài khơi của Việt Nam hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2. Các quy định của Thông tư này cũng được áp dụng để điều tra tai nạn xảy ra đối với tàu công vụ, thủy phi cơ trong các vùng nước cảng biển Việt Nam; phương tiện thủy nội địa mang cấp VR- SB, kho chứa nổi, giàn di động trong các vùng nước cảng biển Việt Nam và trên vùng biển Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tai nạn hàng hải là sự kiện liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển gây ra một trong những hậu quả sau: làm chết người, mất tích, bị thương nặng; làm cho tàu biển đắm va; hư hỏng nghiêm trọng đến cấu trúc tàu; làm cho tàu mất tích, chìm đắm, mắc cạn, mất khả năng điều động; làm hư hỏng kết cấu hạ tầng hàng hải hoặc gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Tai nạn hàng hải không bao gồm những hành vi cố ý gây thiệt hại đối với con người, tàu biển, kết cấu hạ tầng hàng hải hoặc môi trường.

2. Sự cố hàng hải là sự việc xảy ra liên quan trực tiếp đến hoạt động của tàu biển mà không phải là tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 1 Điều này gây nguy hiểm hoặc nếu không được khắc phục sẽ gây nguy hiểm cho an toàn của tàu con người hoặc môi trường.

Điều 4. Phân loại mức độ tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn hàng hải gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

a) Làm chết hoặc mất tích người;

b) Làm tàu biển bị chìm đắm hoặc mất tích;

c) Làm tràn ra môi trường từ 100 tấn dầu trở lên hoặc từ 50 tấn hoá chất độc hại trở lên;

d) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 48 giờ trở lên.

2. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng là tai nạn hàng hải không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và gây ra một trong các thiệt hại dưới đây:

a) Làm tàu biển bị cháy, nổ, mắc cạn từ 24 giờ trở lên, làm hư hỏng kết cấu của tàu ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu;

b) Làm tràn ra môi trường từ 20 tấn dầu đến dưới 100 tấn dầu hoặc từ 10 tấn hóa chất đến dưới 50 tấn hoá chất độc hại;

c) Làm ngưng trệ giao thông trên luồng hàng hải từ 24 giờ đến dưới 48 giờ.

3. Tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng là sự cố hàng hải hoặc tai nạn hàng hải xảy ra ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 5. Trách nhiệm của thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải

1. Thuyền trưởng, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm báo cáo tai nạn hàng hải cho Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Bộ Giao thông vận tải nhanh chóng, chính xác theo quy định tại Thông tư này.

2. Thuyền trưởng của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức cứu nạn nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả phù hợp với điều kiện an toàn của tàu.

3. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm tổ chức bảo vệ hiện trường tai nạn và thiết bị ghi dữ liệu hành trình tại thời điểm xảy ra tai nạn hàng hải và cung cấp các chứng cứ liên quan đến tai nạn hàng hải cho cơ quan điều tra.

4. Thuyền trưởng, thuyền viên của tàu biển và các tổ chức, cá nhân liên quan tới tai nạn hàng hải có trách nhiệm cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực và kịp thời cho cơ quan điều tra và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin cung cấp.

5. Đối với tai nạn hàng hải gây tổn thất về thân thể thuyền viên thì thuyền trưởng, chủ tàu, người sử dụng lao động, ngoài nghĩa vụ báo cáo theo quy định của Thông tư này, phải thực hiện việc khai báo tai nạn lao động hàng hải theo quy định pháp luật.

Chương II

BÁO CÁO TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 6. Báo cáo tai nạn hàng hải

1. Báo cáo tai nạn hàng hải bao gồm Báo cáo khẩn, Báo cáo chi tiết, Báo cáo định kỳ theo quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung Báo cáo tai nạn hàng hải phải trung thực, chính xác, đúng thời hạn.

Điều 7. Báo cáo khẩn

1. Báo cáo khẩn thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất. Trường hợp

những người này không thực hiện được Báo cáo khẩn thì chủ tàu hoặc đại lý tàu biển liên quan đến tai nạn có trách nhiệm báo cáo.

b) Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất khi nhận được Báo cáo khẩn hoặc biết tin về tai nạn hàng hải xảy ra có trách nhiệm chuyển ngay Báo cáo khẩn hoặc các thông tin đó cho các cơ quan, tổ chức sau đây: Cảng vụ hàng hải được giao quản lý khu vực tàu xảy ra tai nạn; Cục Hàng hải Việt Nam; Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải, nếu tai nạn gây hư hỏng, làm mất tác dụng các thiết bị trợ giúp hàng hải hoặc ảnh hưởng đến an toàn hàng hải của tàu thuyền; tổ chức, cá nhân quản lý hoặc khai thác các công trình, thiết bị nếu tai nạn gây hư hỏng, thiệt hại cho các công trình, thiết bị này; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nếu tai nạn gây ra hoặc có khả năng gây ra ô nhiễm môi trường hoặc tổn hại đến nguồn lợi thủy sản.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động trong vùng biển của quốc gia khác, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải báo cáo theo yêu cầu của quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn và gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam. Nếu tai nạn thuộc loại đặc biệt nghiêm trọng, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải báo cáo cho cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại quốc gia ven biển nơi tàu bị tai nạn biết để hỗ trợ giải quyết.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở vùng biển quốc tế, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển hoặc chủ tàu phải gửi ngay Báo cáo khẩn cho Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Báo cáo khẩn có thể được chuyển trực tiếp hoặc gửi bằng các phương thức thông tin liên lạc phù hợp.

5. Đối với tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng, sau khi nhận được Báo cáo khẩn, Cục Hàng hải Việt Nam phải báo cáo ngay cho Bộ Giao thông vận tải.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ đối với tai nạn hàng hải xảy ra trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

Điều 8. Báo cáo chi tiết

Tiếp theo Báo cáo khẩn, thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển phải gửi Báo cáo chi tiết theo thời hạn quy định dưới đây:

1. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển và vùng nội thủy của Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tai nạn xảy ra. Trường hợp không thể hoàn thành Báo cáo chi tiết trong vòng 24 giờ thì phải tiến hành báo cáo bổ sung nhưng không chậm hơn 48 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra.

2. Trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra trong lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Thông tư này,

sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu hoặc thuyền viên của tàu bị nạn đến cảng ghé đầu tiên.

3. Trường hợp tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam khi hoạt động ở vùng biển quốc tế và vùng biển của quốc gia khác, sau khi xảy ra tai nạn, tàu vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải gửi Cảng vụ hàng hải được giao quản lý tại khu vực vùng nước đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi tàu vào neo đậu tại vị trí được chỉ định. Trường hợp sau khi xảy ra tai nạn, tàu không vào neo đậu tại vùng nước cảng biển Việt Nam, Báo cáo chi tiết phải được gửi Cục Hàng hải Việt Nam trong vòng 48 giờ, kể từ khi tàu đến cảng ghé đầu tiên.

Điều 9. Báo cáo định kỳ²

Cảng vụ hàng hải phải lập báo cáo bằng văn bản gửi Cục Hàng hải Việt Nam và Cục Hàng hải Việt Nam tổng hợp, lập báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Giao thông vận tải về các tai nạn hàng hải, chi tiết báo cáo như sau:

1. Tên báo cáo: Báo cáo định kỳ các tai nạn hàng hải;
2. Nội dung yêu cầu báo cáo: Thông tin liên quan đến các tai nạn hàng hải theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;
3. Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
4. Tần suất báo cáo: Định kỳ 6 tháng và hàng năm:
5. Thời hạn gửi báo cáo: Thời hạn gửi báo cáo 6 tháng: Trước ngày 17 tháng 6 hàng năm, Cảng vụ hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam. Trước ngày 22 tháng 6 hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải. Báo cáo 6 tháng cuối năm được thay thế bằng báo cáo năm; Thời hạn gửi báo cáo hàng năm: Trước ngày 17 tháng 12 hàng năm, Cảng vụ hàng hải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam. Trước ngày 22 tháng 12 hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải.
6. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Đối với báo cáo định kỳ 6 tháng được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Đối với báo cáo định kỳ hàng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

7. Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

ĐIỀU TRA TAI NẠN HÀNG HẢI

Điều 10. Mục đích, yêu cầu điều tra tai nạn hàng hải

1. Điều tra tai nạn hàng hải là việc xác định điều kiện, hoàn cảnh, nguyên nhân hay những khả năng có thể là nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải nhằm có những biện pháp hữu hiệu phòng tránh và hạn chế tai nạn tương tự.

2. Điều tra tai nạn hàng hải không xác định trách nhiệm hay nghĩa vụ pháp lý của các bên.

3. Tai nạn hàng hải phải được điều tra đúng quy định, kịp thời, toàn diện và khách quan.

Điều 11. Các trường hợp điều tra tai nạn hàng hải

1. Tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng phải được điều tra.

2. Các tai nạn hàng hải ít nghiêm trọng có thể được điều tra hay không điều tra do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định. Trường hợp không điều tra, Cảng vụ hàng hải phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 12. Tổ chức điều tra tai nạn hàng hải

1. Thẩm quyền điều tra tai nạn hàng hải

a) Giám đốc Cảng vụ hàng hải khu vực có trách nhiệm tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển thuộc phạm vi quản lý và tai nạn hàng hải khác do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam giao;

b) Trong trường hợp tai nạn hàng hải xảy ra tại vùng nước cảng biển, tàu biển liên quan đến tai nạn tiếp tục hành trình đến vị trí neo đậu được chỉ định tại vùng nước cảng biển khác, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tổ chức điều tra tai nạn hàng hải đó cho Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra tai nạn hoặc nơi tàu biển neo đậu. Khi tàu đến vị trí neo đậu được chỉ định trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý, Giám đốc Cảng vụ hàng hải có trách nhiệm cử ngay người có chuyên môn, nghiệp vụ lên tàu kiểm tra hiện trường và thu thập các chứng cứ.

c) Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tổ chức điều tra tai nạn hàng hải xảy ra ngoài vùng nước cảng biển Việt Nam cho một Cảng vụ hàng hải phù hợp.

2. Khi nhận được thông tin về tai nạn hàng hải trong vùng nước cảng biển thuộc khu vực quản lý, trong điều kiện cho phép, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải cử người có chuyên môn nghiệp vụ đến ngay hiện trường xảy ra tai nạn hàng hải

và lên tàu kiểm tra hiện trường, xem xét các vị trí làm việc và thu thập các chứng cứ cần thiết cho công tác điều tra. Khi tiến hành các công việc này, nhất thiết phải lập biên bản và có sự chứng kiến, xác nhận của người có thẩm quyền trên tàu và tránh ảnh hưởng đến sự vận hành an toàn của tàu. Người được cử đến hiện trường sẽ là thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám đốc Cảng vụ hàng hải tổ chức điều tra tai nạn hàng hải có trách nhiệm ra quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Trong quá trình điều tra tai nạn hàng hải, nếu phát hiện có dấu hiệu cấu thành tội phạm thì Giám đốc Cảng vụ hàng hải thông báo cho cơ quan điều tra có thẩm quyền và chuyển giao hồ sơ, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ tai nạn hàng hải theo yêu cầu của cơ quan điều tra có thẩm quyền; trước khi chuyển giao, hồ sơ, tài liệu phải được sao y hoặc phô tô để lưu lại phục vụ việc điều tra tai nạn hàng hải; việc chuyển giao hồ sơ, tài liệu, chứng cứ phải được lập thành biên bản bàn giao.

5. Đối với tai nạn hàng hải mà các cơ quan khác có thực hiện điều tra theo thẩm quyền, việc điều tra tai nạn hàng hải vẫn được tiến hành theo quy định của Thông tư này.

6. Cục Hàng hải Việt Nam thông báo cho các chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải đối với các tàu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này.

7. Giám đốc Cảng vụ hàng hải được tạm giữ tàu biển không quá 05 ngày để thu thập chứng cứ phục vụ công tác điều tra. Việc tạm giữ quá thời hạn trên trong trường hợp tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển sẽ do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Cảng vụ hàng hải, thời gian gia hạn tạm giữ không quá 05 ngày; trường hợp tai nạn xảy ra ngoài vùng nước cảng biển thì thời gian gia hạn tạm giữ tàu biển do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 13. Thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải

Trong trường hợp cần thiết, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận điều tra tai nạn hàng hải như sau:

1. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

2. Đối với các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển Việt Nam xảy ra ở nước ngoài, Cục Hàng hải Việt Nam thỏa thuận với Chính quyền hàng hải của quốc gia ven biển về việc điều tra tai nạn hàng hải phù hợp với điều kiện thực tế và hoàn cảnh, địa điểm xảy ra tai nạn hàng hải.

3. Trường hợp không thỏa thuận được với Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, quốc gia ven biển, tai nạn hàng hải được tiến hành điều tra độc lập theo quy định của Thông tư này.

Điều 14. Tổ điều tra tai nạn hàng hải và thành viên của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Tổ điều tra tai nạn hàng hải

a) Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải có Tổ trưởng trực tiếp điều hành và tối thiểu phải có 01 Tổ phó giúp việc cho Tổ trưởng, 01 tổ viên do Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định theo thẩm quyền;

b) Trong trường hợp cần thiết, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam bổ sung người có chuyên môn phù hợp cùng tham gia Tổ điều tra tai nạn hàng hải. Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ chỉ đạo của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam để quyết định thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thành viên Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải đáp ứng các điều kiện sau: là thuyền trưởng, máy trưởng hoặc kỹ sư các chuyên ngành điều khiển tàu biển, vận hành máy tàu biển, khai thác máy tàu biển, đóng tàu, điện và điện tự động tàu thủy, luật hàng hải hoặc ngành nghề tương đương; có thời gian kinh nghiệm thực tế với ngành nghề đã học tối thiểu 05 năm và đã qua các khóa tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ điều tra tai nạn hàng hải

1. Lập kế hoạch điều tra, xây dựng dự toán kinh phí điều tra thực hiện điều tra tai nạn hàng hải theo quy định của Thông tư này và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Kế hoạch điều tra phải được Giám đốc Cảng vụ hàng hải phê duyệt. Báo cáo bằng văn bản về quá trình điều tra và kết quả điều tra tai nạn hàng hải cho Giám đốc Cảng vụ hàng hải thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.

2. Thông báo bằng văn bản cho thuyền trưởng hoặc người có trách nhiệm cao nhất trên tàu biển, chủ tàu và đại lý tàu biển về việc tiến hành điều tra tai nạn hàng hải, Nội dung thông báo bao gồm những thông tin chính sau đây:

- a) Tai nạn hàng hải được điều tra;
- b) Thời gian và địa điểm cuộc điều tra bắt đầu;
- c) Tên và địa chỉ liên hệ của Tổ điều tra tai nạn hàng hải;
- d) Quyền và nghĩa vụ của các bên đối với cuộc điều tra tai nạn hàng hải.

3. Sử dụng trang bị, thiết bị cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

4. Yêu cầu các bên liên quan đến tai nạn hàng hải có biện pháp giữ nguyên hiện trường và bảo vệ các chứng cứ liên quan theo yêu cầu của việc điều tra tai nạn hàng hải.

5. Yêu cầu những người liên quan đến tai nạn hàng hải tường trình bằng văn bản những vấn đề họ biết về điều kiện, hoàn cảnh, diễn biến của tai nạn hàng hải và đối tượng liên quan đến tai nạn hàng hải. Trong trường hợp cần thiết, phải thẩm

vấn những người này thì phải thông báo cho họ biết trước về thời gian, địa điểm tiến hành thẩm vấn.

6. Yêu cầu thuyền trưởng, người có trách nhiệm liên quan cung cấp bản sao các nhật ký của tàu, hải đồ khu vực tàu bị nạn và các biên bản, tài liệu cần thiết khác về tàu và trang bị, thiết bị trên tàu.

7. Yêu cầu tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu, chủ tàu, đại lý tàu biển, tổ chức thông tin hàng hải, trung tâm phối hợp tìm kiếm - cứu nạn hàng hải, trung tâm điều hành hệ thống giám sát giao thông tàu thuyền, bảo đảm an toàn hàng hải, hoa tiêu hàng hải và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác cung cấp thông tin cần thiết để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

8. Kiểm tra, thu thập bản sao các giấy tờ đăng ký, đăng kiểm, bảo hiểm của tàu, các giấy tờ cần thiết khác có liên quan và các loại chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên để phục vụ điều tra tai nạn hàng hải.

9. Ghi âm, chụp ảnh, ghi hình, khảo sát, trưng cầu giám định và thực hiện những công việc khác nếu thấy cần thiết đối với việc điều tra tai nạn hàng hải.

10. Tổng hợp, xác minh, phân tích, đánh giá và đề xuất kết luận nguyên nhân gây ra tai nạn hàng hải. Trong trường hợp cần thiết, đề xuất Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định trưng cầu ý kiến của tổ chức phân cấp và giám sát kỹ thuật tàu hoặc các cơ quan chuyên môn liên quan.

11. Lập Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

12. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu và các vật chứng có liên quan đến tai nạn hàng hải theo đúng quy định.

13. Tổ chức dịch sang tiếng Anh Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn, Báo cáo điều tra tai nạn đối với các vụ tai nạn hàng hải đặc biệt nghiêm trọng và các vụ tai nạn hàng hải liên quan đến tàu mang cờ quốc tịch nước ngoài.

14. Tổ chức điều tra lại tai nạn hàng hải theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

Điều 16. Thời hạn điều tra tai nạn hàng hải

1. Đối với tai nạn hàng hải xảy ra trong vùng nước cảng biển Việt Nam thì thời hạn điều tra không quá 60 ngày kể từ ngày tai nạn hàng hải xảy ra; đối với các tai nạn hàng hải xảy ra ngoài vùng nước cảng biển thì thời hạn điều tra không quá 60 ngày kể từ ngày được giao điều tra tai nạn hàng hải.

2. Trong trường hợp phức tạp, nếu việc điều tra tai nạn hàng hải không thể hoàn thành theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, trên cơ sở đề xuất của Tổ trưởng Tổ điều tra tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải phải kịp thời báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định gia hạn thời gian điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 17. Trình tự thực hiện điều tra tai nạn hàng hải

1. Thành lập Tổ điều tra tai nạn hàng hải.
2. Lập Kế hoạch điều tra tai nạn hàng hải.
3. Lập dự toán kinh phí điều tra tai nạn hàng hải.
4. Thông báo cho các bên liên quan về việc tiến hành điều tra.
5. Phỏng vấn thuyền viên, nhân chứng; tổng hợp các thông tin thu thập được. Nếu thấy cần thiết, có thể tiến hành kiểm tra và phỏng vấn bổ sung để làm rõ những vấn đề còn nghi vấn.
6. Căn cứ quy định của pháp luật về hàng hải, tiến hành phân tích các thông tin thu thập được, kể cả các kết luận giám định vật mẫu, vết tích liên quan đến tai nạn hàng hải,
7. Lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải gửi các bên liên quan để góp ý theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.
8. Công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 18. Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Sau khi lập Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải, Tổ điều tra gửi một bản Dự thảo cho chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (nếu tai nạn xảy ra có liên quan đến phương tiện thủy nội địa) và Cục Hàng hải Việt Nam để góp ý về bản Dự thảo Báo cáo. Sau khi nhận được Dự thảo Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải từ Tổ điều tra, Cục Hàng hải Việt Nam gửi một bản Dự thảo Báo cáo cho Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ để góp ý (đối với tai nạn hàng hải liên quan đến tàu biển nước ngoài).
2. Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan không được phổ biến, công bố hoặc cho phép tiếp cận Dự thảo Báo cáo hoặc bất cứ phần nào của Dự thảo Báo cáo khi chưa có sự đồng ý của Tổ điều tra tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải hoặc Cục Hàng hải Việt Nam.
3. Chậm nhất 30 ngày hoặc trong thời gian thống nhất giữa Tổ điều tra và các bên liên quan nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày gửi Dự thảo Báo cáo, Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan có ý kiến đóng góp về bản Dự thảo Báo cáo. Quá thời hạn trên, nếu chưa nhận được ý kiến đóng góp, Tổ điều tra tiến hành trình Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải để Giám đốc Cảng vụ hàng hải ký, công bố Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 19. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải

1. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải bao gồm các thông tin chính sau:

- a) Tóm tắt các yếu tố cơ bản của tai nạn hàng hải và nêu rõ số người chết, mất tích, bị thương hoặc tình trạng ô nhiễm môi trường;
- b) Thông tin về quốc tịch, chủ tàu, công ty quản lý tàu, khai thác tàu nêu trong giấy chứng nhận quản lý an toàn và tổ chức phân cấp;
- c) Các thông số chính của tàu, động cơ của tàu; thông tin về thời gian làm việc, nghỉ ngơi của thuyền viên và các công việc đã thực hiện trước khi xảy ra tai nạn hàng hải;
- d) Mô tả chi tiết về hoàn cảnh xảy ra tai nạn hàng hải;
- đ) Phân tích, lập luận và chứng minh các yếu tố dẫn đến nguyên nhân của tai nạn hàng hải;
- e) Đề xuất áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa các tai nạn hàng hải tương tự.

2. Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải gửi Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải tới Chính quyền hàng hải của quốc gia tàu mang cờ, chủ tàu, người quản lý tàu, người khai thác tàu có liên quan và Cục Hàng hải Việt Nam chậm nhất vào ngày kết thúc thời hạn điều tra tai nạn hàng hải. Bản sao Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải có thể được cấp cho cá nhân hoặc pháp nhân khác có liên quan trực tiếp đến tai nạn, nếu có yêu cầu bằng văn bản.

3. Tổ điều tra tai nạn hàng hải phải gửi một bộ bản chụp hồ sơ (nếu có yêu cầu) và hai bản Báo cáo điều tra tai nạn liên quan đến việc điều tra tai nạn đặc biệt nghiêm trọng tới Cục Hàng hải Việt Nam.

4. Đối với tai nạn hàng hải nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Giao thông vận tải và Tổ chức Hàng hải quốc tế ngay sau khi có kết luận điều tra tai nạn hàng hải.

5. Báo cáo điều tra tai nạn hàng hải được Cục Hàng hải Việt Nam phổ biến công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam.

Điều 20. Điều tra lại tai nạn hàng hải

Trong trường hợp có những bằng chứng mới được cung cấp hay thu thập được mà những bằng chứng này làm thay đổi cơ bản nguyên nhân của vụ tai nạn hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng hải quyết định tiến hành điều tra lại vụ tai nạn đó.

Điều 21. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Khiếu nại, tố cáo (nếu có) liên quan đến việc điều tra tai nạn hàng hải sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Điều 22. Kinh phí điều tra tai nạn hàng hải

Kinh phí điều tra các vụ tai nạn hàng hải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Hiệu lực thi hành³

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2020. Bãi bỏ Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải và Thông tư số 39/2017/TT-BGTVT ngày 07 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo và điều tra tai nạn hàng hải.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 05 /VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2021

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).


BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

³Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 34/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 5. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này”.

Phụ lục 1*Annex No. 1**(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Cơ quan nhận báo cáo: Cảng vụ hàng hải.....

*Receiving agency**Maritime Administration of***BÁO CÁO KHẨN***URGENT REPORT*

TAI NẠN HÀNG HẢI

ON A MARINE ACCIDENT

Tên tàu.....Loại tàu.....Hô hiệu.....

*Ship's name**Type of ship**Call sign*

Số IMO.....Quốc tịch.....Cảng đăng ký.....

*IMO Number**Nationality**Port of Registry*

Thuyền bộ, kể cả thuyền trưởng.....Quốc tịch.....

Ship's crew, including the Master Nationality

Kích thước tàu (L x B x H)

Ship's dimensions

Tổng dung tích (GT).....Trọng tải toàn phần, mùa hè (MT).....

*Gross tonnage**Summer deadweight*

Loại tai nạn.....Ngày, giờ xảy ra tai nạn

*Accident's type**Date and local time of occurrence*

Vị trí xảy ra tai nạn: Vĩ độ.....Kinh độ.....

*Position of occurrence**Latitude**Longitude*

Địa điểm

Location

Thời tiết biển khi xảy ra tai nạn:

Marine weather at/around moment of the occurrence

- Hướng và sức gió.....

Wind's direction and force

- Tình trạng mặt biển.....

Sea state

- Tầm nhìn xa

Visibility

Thời tiết biển khi báo cáo:

Marine weather at moment of reporting

- Hướng và cấp gió.....

Wind's direction and force

- Tình trạng mặt biển.....

Sea state

- Tầm nhìn xa

Visibility

Thiệt hại sơ bộ đối với tàu mình:

Estimated damage to own ship

- Về người:.....chết;.....mất tích;.....bị thương

*Human life**dead**missed**injured*

- Về tàu, trang bị.....

Damage to ship and equipment

- Về hàng hóa:

Damage to cargoes

Thiệt hại sơ bộ đối với các bên khác, nếu biết:

Estimated damage to others, if known

- Về người:.....chết;.....mất tích;.....bị thương

+ E-mail:
Email address

Họ tên, quốc tịch của thuyền trưởng:
Master's name and nationality

....., ngày..... tháng..... năm 20.....
date month year

Tên và chữ ký của người báo cáo
Name and signature of reporting person

Phụ lục 2*Annex No. 2*

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BÁO CÁO CHI TIẾT*DETAILED REPORT***TAI NẠN HÀNG HẢI***ON A MARINE ACCIDENT***MỘT SỐ LƯU Ý***SOME NOTES*

1. Thuyền trưởng phải ký vào Báo cáo này. Tuy nhiên, Chủ phương tiện cũng có thể sử dụng Mẫu

The form shall always be signed by the Master. The Shipowner may, however, also use the form

2. Dùng CHỮ IN hoặc máy chữ để điền biểu Báo cáo.

The form shall be filled in with CAPITAL LETTERS/typewriter

3. Báo cáo này được chia làm Phần chung (A) và các phần sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể (từ B đến J)

The form is divided in a general part (A) and a part which shall be used for the occurrence in question (B-J)

4. Luôn phải điền Phần A; hàng hoá nguy hiểm được phân loại theo Bộ luật IMDG (mục 35) cũng phải liệt kê trong mọi trường hợp bất kể tai nạn là loại nào. Phần từ B-J được sử dụng cho từng loại tai nạn cụ thể.

Part A shall always be filled in; IMDG-classed goods shall always be listed regardless of accident type (item 35)

Part B-J shall be filled in for the accident/occurrence in question.

5. Trên tàu biển Việt Nam phải luôn sẵn có biểu Báo cáo này. Tàu nước ngoài do Đại lý của tàu cung cấp.

This form should always be available onboard the Vietnamese vessels. For foreign vessels it should be provided with by the Local Agent.

6. Báo cáo này sau khi được hoàn thiện và các bản trích, sao Nhật ký tàu, Nhật ký dầu, Nhật ký làm hàng; Danh sách thuyền viên; bản sao các bản ghi tự động và các giấy tờ liên quan khác được trình cho:

The completed form and extracts of the log books, copies or extracts of oil record or cargo record book, crew list, copies of automatic records and other relevant documents shall be submitted to:

- Cảng vụ hàng hải có liên quan trong thời hạn như sau:

- *The relevant Maritime Administration within a time-limit as follows:*

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi tai nạn xảy ra, nếu tai nạn xảy ra trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải ở Việt Nam;

+ *24 hours from the moment of occurrence, if the accident occurred within a Port waters or navigable areas in Viet Nam;*

+ Trong vòng 24 giờ kể từ khi đến cảng biển Việt Nam, nếu tai nạn xảy ra ngoài phạm vi vùng nước cảng biển và sau khi xảy ra tai nạn tàu ghé vào một cảng biển Việt Nam.

+ *24 hours from the moment of arrival at a Vietnamese port, if the accident occurred outside the Port waters and after the occurrence the vessel in question called at the port.*

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84.4.37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng ghé đầu tiên ngoài Việt Nam nếu tai nạn xảy ra trong các vùng biển Việt Nam và sau khi xảy ra tai nạn, tàu được phép tiếp tục hành trình.

- *The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.24.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first port outside the Viet Nam, if the accident occurred in Vietnamese waters and after the occurrence the vessel in question was permitted to continue the voyage;*

- Cục Hàng hải Việt Nam (Số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam - Fax: 84.24.37683058) trong vòng 48 giờ kể từ khi đến cảng biển nước ngoài, nếu tai nạn liên quan đến tàu biển Việt Nam và xảy ra ngoài phạm vi các vùng biển Việt Nam.

- *The Viet Nam Maritime Administration (No. 8 Pham Hung road, Cau Giay district, Ha Noi, Viet Nam; Fax: 84.24.37683058) within 48 hours from the moment of arrival at first foreign port, if a Vietnamese vessel involved in the accident occurred outside the Vietnamese waters.*

7. Báo cáo phải được điền đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, ví dụ:

The form must be completely filled in as requested, for example :

- a) Trong trường hợp đâm va thì phải điền phần A và B;
In case of collision, both A and B shall be filled in
- b) Trong trường hợp hỏng máy gây ra đâm va thì phải điền phần A, B và F
If engine failure has caused the collision, A, B and F shall be filled in

Ngoài ra, cần tham khảo một số từ vựng tiếng Anh liên quan đến các mục khai báo ở trang sau.

TERMS WHICH SHALL BE USED

Items 29, 30 and 31

Type of cargo

| | |
|-----------------------------------|-------------------------|
| Empty | Liquid chemicals |
| Ballast | Passenger(also ferries) |
| Dry cargo-general cargo-container | Fish and fish products |
| Bulk (ore, coal, grain, etc) | Refrigerated cargo |
| Oil - oil products | Cars |
| Gas (LPG, LNG) | Trailers |
| | Unknown |

Item 40

Type of waters/fairways

Ship activities

| | |
|----------------------------------|--|
| At quay, in dock, etc | Laid up |
| Within the harbor area | At the workshop |
| Channel, river, buoyaged fairway | At quay |
| Narrow fairway (along the coast) | At anchor |
| Traffic separation zone | At the cargo buoy |
| Coastal waters | Drilling work |
| Outer coastal waters | At an installation (oil terminal, etc) |
| Open sea | Arrival to port |
| Oil exploration area | Departure from port |
| Other | At sea |
| | Fishing |
| | Sea survey |
| | Dredging |
| | Ice breaking |

Item 41

Main activities on board

| | |
|---------|----------|
| Storage | Drilling |
|---------|----------|

| | |
|--|----------------------------------|
| Maintenance/repair in machinery spaces | Handling of fishing equipment |
| Other maintenance work | Trawling |
| Cleaning/preparation or similar of cargo holds/tanks | Dredging |
| Mooring/Preparation for departure | Sea survey |
| Anchor handling/anchoring | Normal sea voyage (routine work) |
| Safety drills/training | Icebreaking |
| Tests | Other (indicate what) |
| Stationary | |

Item 45

Type of accident

An accident at sea may include several occurrences. In such cases the occurrences in question shall be recovered in chronological order.

EXAMPLE

An engine failure causes collision and the ship capsized.

This is recorded: engine failure – collision – capsizing

BÁO CÁO CHI TIẾT TAI NẠN HÀNG HẢI
Detailed report on a Maritime accident

A. PHẦN CHUNG (Điền trong tất cả các trường hợp)

A. GENERAL PART (To be filled in for all types of accidents)

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|----------------------------------|--|--|----------------------------|---|---|----------------------------|
| 1 | Tên tàu <i>Ship's name</i> | | Hồ hiệu <i>Signal letters</i> | Cảng đăng ký <i>Port of registry</i> | | | Quốc tịch <i>Nationality</i> | | |
| 2 | Loại tàu <i>Ship's type</i> | | Năm đóng <i>Year of built</i> | Vật liệu đóng <i>Material</i> | | | Năm hoàn cải, nếu có <i>Year of rebuilt, if possible</i> | | |
| 3 | Dung tích <i>Tonnage</i> | Toàn phần <i>Gross</i> | Tĩnh <i>Net</i> | Trọng tải <i>Dwt.</i> | MÙA HÈ <i>SUMMER</i> | Mớn nước <i>Draught</i> | Trọng tải <i>Dwt.</i> | MÙA ĐÔNG <i>WINTER</i> | Mớn nước <i>Draught</i> |
| 4 | Các kích thước <i>Dimensions</i> | Chiều dài <i>Length</i> | Chiều rộng <i>Breadth</i> | Máy chính <i>Main Engine</i> | Sản xuất tại <i>Make</i> | | Loại <i>Type</i> | Công suất máy (kW) <i>Engine power</i> | |
| 5 | Cơ quan phân cấp <i>Class</i> | Dấu phân cấp <i>Class designation</i> | Cấp đi băng <i>Ice class</i> | Bảo hiểm thân tàu <i>Hull insurance</i> | Công ty bảo hiểm <i>Insurance company</i> | | | <i>P&I</i> | |
| 6 | Lần kiểm tra phân cấp gần nhất, địa điểm và thời gian <i>Latest Class inspection, Place and date</i> | | | Khiếm khuyết <i>Deficiencies</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes/No</i> | Nêu lý do của các khiếm khuyết <i>Indicate the reason for the deficiencies</i> | | | | |
| 7 | | | | Lần kiểm tra PSC gần nhất, địa điểm và thời gian <i>Latest PSC inspection, Place and date</i> | | | | | |
| 8 | Lần kiểm tra gần nhất các thiết bị cứu sinh và cứu hỏa <i>Latest control of fire and life-saving equipment</i> | do PSCO <i>by PSCO</i> do cơ quan phân cấp <i>by the class</i> | | do thuyền bộ <i>by the crew</i> | Tàu có đáy đôi không? <i>Has the ship double bottom below the cargo spaces</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes/No</i> | | | | |
| 9 | Lần lên đà gần nhất <i>Latest docking</i> Địa điểm và thời gian <i>Place and date</i> | | | Tình trạng của đáy đôi của tàu tại lần lên đà gần nhất. <i>The quality of ship's bottom at the latest docking</i> | | | | | |

**CÁC THÔNG SỐ
CỦA TÀU**
SHIP'S DATA

| | | | | | | |
|--|---|--|--|--|--|---|
| 10 | | Lần vệ sinh gần nhất <i>Latest cleaning of</i> Ngày <i>Date</i> | đáy tàu <i>ship's bottom</i> | hầm hàng <i>cargo spaces</i> | kết chỡ hàng <i>cargo tanks</i> | kết ballast <i>ballast tanks</i> |
| | | Có giá trị đến <i>Valid until</i> | | Có giá trị đến <i>Valid until</i> | | |
| 11 | GIẤY CHỨNG CHỈ CỦA TÀU <i>SHIP'S CERTIFICATES</i> | Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển <i>Certificate of Registry</i> | | Giấy chứng nhận an toàn <i>Safety certificates</i> | Tàu khách <i>Passenger ship</i> Ngày <i>Date</i> | |
| Giấy chứng nhận an toàn tàu khách <i>Passenger ship safety certificates</i> | | | | Kết cấu <i>Construction</i> Ngày <i>Date</i> | Trang thiết bị <i>Equipment</i> Ngày <i>Date</i> | |
| Vận chuyển khí hoá lỏng <i>Transport of liquefied gas</i> | | | | Vô tuyến điện báo <i>Radiotelegraphy</i> Ngày <i>Date</i> | Vô tuyến điện thoại <i>Radiotelephony</i> Ngày <i>Date</i> | |
| Vận chuyên hoá chất lỏng <i>Transport of liquid chemicals</i> | | | Giấy chứng nhận miễn trừ <i>Exemption certificate</i> | | Ngày <i>Date</i> | |
| Giấy chứng nhận IOPP của tàu hàng khô <i>IOPP Dry cargo ships</i> | | | Bè cứu sinh <i>Liferafts</i> kiểm tra định kỳ hàng năm <i>annual inspection</i> | | Ngày <i>Date</i> | |
| Giấy chứng nhận IOPP của tàu dầu <i>IOPP tankers</i> | | | Các giấy chứng nhận khác <i>Other certificate</i> | | Ngày <i>Date</i> | |
| Giấy CN mạn khô <i>Load line</i> | | Quốc gia <i>National</i> | Quốc tế <i>International</i> | Bảng độ lệch <i>Deviation table</i> | Vô tuyến tâm phương <i>Radio direction finding</i> Ngày tháng <i>date</i> | La bàn từ <i>Magnetic compass</i> Ngày tháng <i>date</i> |
| 12 | Khu vực hoạt động theo các Giấy chứng nhận <i>Trade area according to Certificates</i> | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|--|---|---|--|--|---|--|----------------------|--|
| 13 | GHI CHÉP TRÊN TÀU <i>RECORDING ON BOARD</i> | Duy trì trên tàu <i>Ship log book</i> <input type="checkbox"/> | Nhật ký tàu <i>Ship log book</i> <input type="checkbox"/> | Bản nháp <i>Rough draft</i> <input type="checkbox"/> | Số lệnh đêm buồng lái <i>Night orderbook bridge</i> <input type="checkbox"/> | Nhật ký điều động buồng lái <i>Engines manoeuvres book bridge</i> <input type="checkbox"/> | Nhật ký VTĐ <i>Radio log book</i> <input type="checkbox"/> | Nhật ký dầu <i>Oil record book</i> <input type="checkbox"/> | Khác <input type="checkbox"/> | | |
| 14 | | <i>Onboard is kept</i> | Nhật ký buồng máy <i>Engine room log book</i> <input type="checkbox"/> | Bản nháp <i>Rough draft</i> <input type="checkbox"/> | Nhật ký điều động máy <i>Manoeuvres log engine</i> <input type="checkbox"/> | Số nhật ký trực <i>Working hour log book</i> <input type="checkbox"/> | Số nhật ký phát thuốc <i>Dispensary log</i> <input type="checkbox"/> | Không ghi <i>No recording</i> <input type="checkbox"/> | | | |
| 14 | | Tự động ghi <i>Automatic recording by</i> | Hướng <i>Course recording diagram</i> <input type="checkbox"/> | Điều động <i>Manoeuvring recording diagram</i> <input type="checkbox"/> | Băng ghi độ sâu <i>Echo sounding recording diagram</i> <input type="checkbox"/> | Hộp đen <i>"Black box"</i> <input type="checkbox"/> | Không ghi <i>No recording</i> <input type="checkbox"/> | | | | |
| 15 | THUYỀN VIÊN/HÀNH KHÁCH <i>MANNING /PASSENGERS</i> | GCN Định biên an toàn tối thiểu <i>Minimum crew decision</i> Ngày <i>Date</i> | Thuyền trưởng <i>Master</i> | Các sỹ quan boong <i>Mates</i> | Các sỹ quan máy <i>Engineers</i> | VTĐ <i>Wireless operator</i> | Thủy thủ <i>Deck crew</i> | Thợ máy <i>Engine crew</i> | Những người khác <i>Other personnel</i> | Tổng <i>Total</i> | |
| 16 | | Số thuyền viên theo GCN <i>Crew number according to decision</i> | | | | | | | | | |
| 17 | | Thuyền viên trên tàu lúc tai nạn <i>Manning on board at the accident</i> | | | | | | | | | |
| 18 | | Tất cả thuyền viên có được đăng ký và thông báo cho cơ quan đăng ký thuyền viên hay không? <i>Were all signed on and reported to the register of seafarers</i> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> <i>Yes/No</i> | | | | Số hành khách <i>Number of passengers</i> | Số thuyền viên <i>Number of crew</i> | | | | |
| 19 | Nêu rõ tại sao lại giảm số thuyền viên, nếu có <i>Indicate why the crew was reduced, if applicable</i> | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|---|--------------------------|--------------------|--|--|--|---|
| | Trực ca <i>On watch</i> Ngày <i>Date</i> | Chức danh <i>Rank</i> | Tuổi <i>Age</i> | GCN Khả năng chuyên môn <i>Certificates of competence</i> | Thời gian đi biển với chức danh sỹ quan <i>Time at sea as officer</i> | Thời gian đi biển với chức danh hiện tại <i>Time at sea in present rank</i> | Ngày lên tàu đảm nhiệm chức danh hiện tại <i>Entered the rank onboard date</i> |
| 20 | Thuyền trưởng <i>Master</i> | | | | | | |
| 21 | Sỹ quan trực ca boong <i>Watchkeeping officer deck</i> | | | | | | |
| 22 | Sỹ quan trực ca buồng máy <i>Engineer on watch or on duty</i> | | | | | | |
| | Các thuyền viên trực ca khác <i>Other crew members on duty</i> | | | Nhiệm vụ được giao <i>Work assignment</i> | Thời gian đi biển <i>Time at sea</i> | | |
| 23 | Như trên <i>Ditto</i> | | | | | | |
| | Có miễn trừ nào về tiêu chuẩn chuyên môn không? <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Was there an exemption for the qualification? Yes/No</i> Nêu rõ miễn trừ <i>Indicate which</i> | | | | | | |

| | | | | | |
|----|--|--|--------------------------------|---|--|
| | SỐ GIỜ LÀM VIỆC TRƯỚC KHI XẢY RA TAI NẠN <i>WORKING HOURS BEFORE THE ACCIDENT</i> | | | Số giờ đã trực khi tai nạn xảy ra <i>Hours on watch when the accident occurred</i> | HỆ THỐNG TRỰC CA <i>WATCH SYSTEM</i> |
| | 24 tiếng trước <i>Last 24 hours</i> | 48 tiếng trước <i>Last 48 hours</i> | Tuần trước <i>Last week</i> | | |
| 25 | Thuyền trưởng <i>Master</i> | | | | <input type="checkbox"/> Hệ thống trực 2 ca <i>Two watch system</i> |
| 26 | Sỹ quan boong <i>Mate</i> | | | | <input type="checkbox"/> Hệ thống trực 3 ca <i>Three watch system</i> |

| | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|---|
| 27 | Sỹ quan máy <i>Engineer</i> | | | | | <input type="checkbox"/> Khác <i>Other</i> |
| 28 | Các thuyền viên trực ca khác <i>Other crew members on duty</i> | | | | | <input type="checkbox"/> Không có <i>No watch system</i> |

Trọng lượng ghi theo tấn hệ mét
Weights shall be given in metric tonnes

| | | | | | | | |
|----|---|--|--|--|--|--|--|
| 29 | Loại hàng hoá trên tàu <i>Type of cargo on board</i> | | | Loại hàng hoá chở trong chuyến trước <i>Type of cargo the voyage before</i> | | | |
| 30 | Phân bố hàng hoá (loại và trọng lượng trong các hầm hàng/trên boong) <i>Cargo location (type and weight in cargo holds/on deck)</i> Kèm theo sơ đồ xếp hàng <i>Attach a cargo plan</i> | | | | | | |
| 31 | TÌNH TRẠNG HÀNG HOÁ <i>CARGO CONDITION</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> | Hầm/Két <i>Hold/Tank</i> Số <i>No</i> |
| | | Loại <i>Type</i> trọng lượng <i>weight</i> | | | | | |
| | Hàng trên boong <i>Deck cargo</i> | Tại nắp hầm số <i>At hatch no</i> | Tại nắp hầm số <i>At hatch no</i> | Tại nắp hầm số <i>At hatch no</i> | Các vị trí khác, nếu có <i>Other location of cargo, if applicable</i> | | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|----------|--|----------|--------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|----------|--------------------|---|---|
| | Loại hàng trên boong <i>Type of deck cargo</i> trọng lượng <i>weight</i> | | | | | | | | | | | | |
| | Chiều cao của hàng trên boong <i>Height of deck cargo</i> | | | | | | | | | | | | |
| | | Két Tank | Trọng lượng Weight | Két Tank | Trọng lượng Weight | Két Tank | Trọng lượng Weight | Két Tank | Trọng lượng Weight | Két Tank | Trọng lượng Weight | Mức tiêu thụ/24 giờ đi biển <i>Consumption per 24 hours at sea</i> | Két sử dụng gần nhất <i>Lastest from tank no</i> |
| 32 | Dầu bôi trơn <i>Lube oil</i> | | | | | | | | | | | | |
| 33 | Nước ngọt <i>Fresh water</i> | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Nước dằn <i>Ballast</i> | | | | | | | | | | | | |
| | Có chở hàng nguy hiểm không? <i>Is dangerous goods carried?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | Nếu có, nêu loại theo IMDG (hàng hoá được đóng gói), loại hàng hoá và loại đóng gói/chuyên chở (kèm theo danh sách, sơ đồ xếp hàng hoặc sơ đồ các két) <i>If yes, indicate IMDG-class (packaged goods) type of goods and type of cargo carrier/package (attach list, cargo plan or cargo tank plan)</i> | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--|---|---|---|---|--|--------------------------------------|--|--|
| 35 | Hàng hoá được phân cách phù hợp với IMDG <input type="checkbox"/> <i>The goods is separated in accordance with code IMDG</i> | | | | | | | |
| | Thoả thuận Baltic <input type="checkbox"/> <i>The Baltic Sea agreement</i> | | | | | | | |
| 36 | Tổng cộng <i>Total</i> | Hàng hoá <i>Cargo</i> | Nhiên liệu <i>Bunkers</i> | Nước ngọt <i>Fresh water</i> | Nước dằn <i>Ballast</i> | Tổng cộng <i>Total</i> | % đầy tải <i>Load in % of full load</i> | |
| 37 | Tại lúc khởi hành <i>At departure was</i> | Mớn nước mũi <i>Draught fwd</i> | Mớn nước lái <i>Draught aft</i> | Mớn nước giữa tàu <i>Draught amidship</i> | Mạn phải <i>Stb</i> | Mạn khô <i>Measured freeboard</i> | Mạn trái <i>Prt</i> | Tỷ trọng nước khi đọc mớn <i>Water density at draught reading</i> |
| Nghiêng <i>List</i> <input type="checkbox"/> Stb <input type="checkbox"/> Prt | | Độ nghiêng <i>Degrees</i> | Lý do nghiêng <i>Reason for the list</i> | | | | | |
| Mômen uốn võng <i>Sagging moment</i> | | Mômen uốn vòng <i>Hogging moment</i> | Chiều cao tâm nghiêng tính toán <i>Calculated GM</i> | Cánh tay đòn ổn định lớn nhất <i>Maximum righting arm</i> | Có tính toán ổn định không? <i>The stability calculations are carried out</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Yes No | | | |
| 38 | Lúc bắt đầu chuyến đi, hàng hoá được chằng buộc bởi <i>At the start of the voyage, the cargo was secured by</i> | | Thuyền viên <i>Crew</i> | Việc chằng buộc được giám sát bởi <i>The securing of the cargo was controlled by</i> | | | | |
| | | | Công nhân bốc dỡ <i>Stevedores</i> | | | | | |
| 39 | THỰC TẬP CỨU HOÁ/ CỨU SINH <i>FIRE/LIFE SAVING DRILLS</i> | | | | | | | |
| | Nêu thời gian và địa điểm của lần thực tập cứu hoả và cứu sinh được ghi trong nhật ký tàu <i>Indicate place and date for the latest fire and life-saving drills with reference to the ship's log</i> | | | | | | | |
| | Địa điểm <i>Place</i> | Ngày <i>Date</i> | Trang <i>Page</i> | Mức độ huấn luyện <i>Extent of the training</i> | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

| | | | | |
|--|--|--|--|--|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----|---|--|----------------------------|-------------------------------------|--|---|--|------------------------------|---|--|---------------------------|------------------------|
| 40 | Vùng nước <i>Type of waters</i> | | | | | Các hoạt động của tàu <i>Activities of the ship</i> | | | | | | |
| 41 | Các hoạt động chính trên tàu <i>Main activities on board</i> | | | | | | | | | | | |
| 42 | Hướn g <i>Dirrec tion</i> | GIÓ <i>WIND</i> | Sức gió <i>Strength</i> | Hướn g <i>Dirrec tion</i> | SÓNG <i>WAVE</i> | Chiều cao <i>Height</i> | Hướn g <i>Dirrec tion</i> | SÓNG LÙNG <i>SWELL</i> | Chiều cao <i>Height</i> | Hướn g <i>Dirrec tion</i> | D. CHAY <i>CURRENT</i> | Tốc độ <i>Speed</i> |
| 43 | CÁC YẾU TỐ BÊN NGOÀI <i>EXTERNAL FACTORS</i> | Mưa <i>Precipitati on</i> | Loại <i>Type</i> | | Sương mù <i>Fog</i> <input type="checkbox"/> Có <i>Yes</i> <input type="checkbox"/> không <i>No</i> | Tầm nhìn xa, hải lý <i>Visibility in nautical miles</i> | Có băng hay không <i>Presence of ice</i> <input type="checkbox"/> Có <i>Yes</i> <input type="checkbox"/> Không <i>No</i> | | Nhiệt độ không khí <i>Air temperature</i> | Nhiệt độ nước biển <i>Sea water temperature</i> | | |
| 44 | | LJUS <input type="checkbox"/> Ban ngày <i>Daylight</i> <input type="checkbox"/> Đêm <i>Darkness</i> <input type="checkbox"/> Bình minh/Hoàng hôn <i>Dawn/Dusk</i> | | | | | Nếu có, loại băng <i>If yes, type of ice</i> | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|---|--|-----------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| 45 | Loại tai nạn <i>Type of accident</i> | | Địa điểm <i>Place</i> | | Ngày <i>Date</i> | Giờ GMT <i>GMT</i> | Giờ địa phương <i>Local time</i> |
| 46 | Vị trí <i>Position</i> | | | | | | |
| 47 | Cảng rời <i>Departure port</i> | | Ngày rời <i>Departure date</i> | Thời gian rời <i>Time</i> | Cảng đích <i>Destination</i> | | |
| 48 | Cảng đến đầu tiên sau tai nạn <i>First port after the accident</i> | | Ngày đến <i>Arrival date</i> | Thời gian đến <i>Time</i> | | | |

| 49 | Tàu đến cảng đầu tiên sau tai nạn bằng máy chính của tàu hay không? <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Did the ship proceed to the first port using its own propeller machinery Yes No</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|---|----------------------------|---------------------------------|---|--|-------------------------|--|--|----------------------------|---------------------------------|---|--|-------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--|--|--|--|--|--|---------------------|--|--|--|--|--|
| 50 | Báo cáo hư hỏng (loại hư hỏng và các biện pháp áp dụng), nếu có thể thì nêu cả hậu quả, ví dụ: thời gian bị mất, lên đà, v.v... <i>Damage report (type of damages and measures taken) indicate if possible the consequence, e.g: lost time, docking, ect.</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 51 | <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2"></th> <th>Thuyền viên <i>Crew</i></th> <th>Hành khách <i>Passengers</i></th> <th>Những người khác trên tàu <i>Others on board</i></th> <th>Những người khác không ở trên tàu <i>Other not on board</i></th> <th>Tổng số <i>Total</i></th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Số người <i>Number of persons</i></td> <td>Bị thương <i>Injured</i></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td></td> <td>Chết <i>Dead</i></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table> | | | | | | | | Thuyền viên <i>Crew</i> | Hành khách <i>Passengers</i> | Những người khác trên tàu <i>Others on board</i> | Những người khác không ở trên tàu <i>Other not on board</i> | Tổng số <i>Total</i> | Số người <i>Number of persons</i> | Bị thương <i>Injured</i> | | | | | | | Chết <i>Dead</i> | | | | | |
| | | Thuyền viên <i>Crew</i> | Hành khách <i>Passengers</i> | Những người khác trên tàu <i>Others on board</i> | Những người khác không ở trên tàu <i>Other not on board</i> | Tổng số <i>Total</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số người <i>Number of persons</i> | Bị thương <i>Injured</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Chết <i>Dead</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tên, địa chỉ và người thân gần nhất của người bị chết <i>Indicate name, address and nearest relative to the dead person</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

B. Điền trong trường hợp tai nạn gây mắc cạn và/hoặc đâm va

(Nếu các thiết bị nêu sau đây không được lắp đặt trên tàu thì viết “không” vào cột ghi chú)

B. To be filled in when the accident caused grounding and/or collision (If the indicated instrument is not installed on board: write “no” in the remark column)

| | | Hãng sản xuất/loại <i>Manufacture/type</i> | Tình trạng <i>Condition</i> | Đang sử dụng lúc xảy ra tai nạn <i>In use at accident</i> | Ghi chú <i>Remarks</i> |
|----|---|---|--------------------------------|--|------------------------------|
| 53 | Rada <i>Radar</i> | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| | | 3 | | | |
| 54 | ARPA <i>ARPA</i> | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| 55 | La bàn con quay <i>Gyro compass</i> | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| 56 | La bàn từ <i>Magnetic compass</i> | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| 57 | Máy lái tự động <i>Automatic pilot</i> | 1 | | | |
| | | 2 | | | |
| 58 | Bộ ghi hướng đi <i>Course recorder</i> | | | | |
| 59 | Thiết bị báo động lệch hướng <i>Course deviation alarm</i> | | | | Nối với <i>Coupled to</i> |
| 60 | Máy đo sâu <i>Echo-sounding device</i> | | | | |
| 61 | Hệ vô tuyến Decca <i>Decca navigator</i> | | | | |

CÁC THIẾT BỊ TRỢ GIÚP HÀNH HẢI
AIDS TO NAVIGATION

| | | | | | | |
|----|--|--|--|--|--|---------------------------|
| 62 | Máy hành hải vệ tinh Satellite navigator | | | | | |
| 63 | Omega <i>Omega</i> | | | | | |
| 64 | Loran <i>Loran</i> | | | | | |
| 65 | Các thiết bị trợ giúp hành hải khác <i>Other aids to navigation</i> | | | | | |
| 66 | Bộ phát tín hiệu sương mù <i>Fog signal apparatus</i> | | | | | Vị trí <i>Location</i> |

| | | | | | | | | |
|----|---|---|-------------------------------------|---------------------|--------------------------------|---|---|--|
| 67 | HÃI ĐỒ VÀ CÁC CÁN PHẪM HÀNH HẢI CHO CHUYỂN ĐỘNG ĐỊNH CHARTS AND NAUTICAL PUBLICATIONS ON BOARD FOR INTENDED VOYAGE | | Nước xuất bản <i>Nationality</i> | Số <i>Number</i> | Năm in <i>Year of print</i> | Ngày tu chỉnh, được dán hoặc in <i>Correction date, stamped or printed</i> | Ngày tu chỉnh gần nhất trên tàu <i>Lastest correction on board</i> | Được sử dụng lúc xảy ra tai nạn (có hoặc không) <i>Was used at the accident (yes or no)</i> |
| 68 | | Hải đồ <i>Chart</i> | Tỷ lệ <i>Scale</i> | | | | | |
| 69 | | Danh bạ đèn biển <i>List of lights</i> | | | | | | |
| 70 | | Hàng hải chỉ nam <i>Sailing directions</i> | | | | | | |
| | | Bảng thủy triều <i>Tide tables</i> | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|---|--|---|--|--|--|--|
| 71 | | Bảng/bản đồ dòng chảy <i>Current maps/table</i> | | | | | |
| 72 | | “Các tín hiệu vô tuyến” <i>“Radio signals”</i> | | | | | |
| | | Các loại khác <i>Others</i> | | | | | |
| 73 | | Nêu các lỗi trong các ấn phẩm nêu trên được xem là có ảnh hưởng đến tàu <i>Indicate faults in the above-mentioned publications which are considered to effect to ship</i> | | | | | |
| 74 | | Có nhận được các Thông báo hàng hải thường xuyên không? <i>Is Ufs (NiM) received regularly?</i> | | | | Số và ngày của Thông báo hàng hải gần nhất <i>Number and date of the latest Ufs (NiM)</i> | |
| 75 | | Ai ở trên buồng lái? <i>Who was on the bridge?</i> | | | | | |
| 76 | | Người trực ca có nhiệm vụ nào khác vào khi và trước khi xảy ra tai nạn không? Nếu có, thì là nhiệm vụ gì <i>Had anybody who belonged to the watch other duties at or before the accident? If yes, which?</i> | | | | | |
| 77 | THUYỀNVIÊN TRÊNBUỒNG LÁITRƯỚC VẬITẠI LÚCXÂY RADĂMVÀ/MẮCCẶN | Ai chịu trách nhiệm trên buồng lái? <i>Who was responsible on the bridge?</i> | | | | Thuyền trưởng lúc đó ở đâu? <i>Where was the master?</i> | |
| 78 | MANNING ON THE BRIDGE AT AND BEFORE THE COLLISION/ GROUNDING | Ai đang trực trên buồng lái? <i>Who were on watch on the bridge?</i> | | | | Những người liên quan có am hiểu vùng nước này không? <i>Were the persons concerned familiar with the the waters?</i> | |
| 79 | | Có hoa tiêu ở trên tàu không? <i>Was there a pilot on board?</i> | | | | Hoa tiêu có am hiểu loại tàu này không? <i>Was the pilot familiar with the ship type?</i> | |
| 80 | | Ai vận hành ra đa số <i>Who operated the radar No.</i> | Ai vận hành ra đa số <i>Who operated the radar No.</i> | | | Ra đa số 1 sử dụng thang tầm xa nào <i>Which scale was used for radar No. 1</i> | Ra đa số 2 sử dụng thang tầm xa nào <i>Which scale was used for radar No. 1</i> |

| | | | | | | |
|----|---|---|--|---|-------------------------------|---------------------------|
| 81 | | Ra đa đã được sử dụng ở chế độ định hướng nào? <i>How were the radars used?</i> <input type="checkbox"/> Bắc thật <input type="checkbox"/> Tương đối <i>North up Ralative</i> | <input type="checkbox"/> Chuyển động thật <i>True motion</i> | <input type="checkbox"/> Chuyển động tương đối <i>Ralative motion</i> | | |
| 82 | | Người cảnh giới đứng ở đâu? <i>Where was the look-out?</i> | Người cảnh giới có nhiệm vụ nào khác không? <i>Had the look-out other duties</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> Chỉ rõ nhiệm vụ gì <i>Indicate which</i> | | | |
| 83 | | Nếu lái tay, ai là người lái? <i>At manual steering, who was at the helm?</i> | Nếu lái tự động, ai là người giám sát? <i>At use of automatic pilot, who supervies it?</i> | | | |
| 84 | | Đối với buồng máy có người trực, ai là người trực ca? <i>At manual engine room, who was on watch?</i> | Nếu máy chính được điều khiển từ buồng lái, ai là người vận hành? <i>At manoeuvring of the main engine from the bridge, who operated?</i> | | | |
| | | Đối với buồng máy không có người trực, ai là người trực ca? <i>At unattended engine room, who was on duty?</i> | | | | |
| 85 | | Tầm nhìn từ buồng lái có ảnh hưởng gì tới quá trình diễn biến các sự kiện không? <i>Had the visibility from the bridge any influence on the course of events?</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Hệ thống buồng lái có gây cản trở sự tập trung đối với hành hải an toàn không? <i>Did the bridge arrangment obstructed the navigator from having fullattention to safe navigation?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> (Vị trí của các hải đồ, VHF, v.v...) <i>(Location of charts, VHF, etc)</i> Nêu thông tin chi tiết <i>Give detailed information.</i> | | | |
| 86 | HÀNH HẢI TRƯỚC KHI ĐÂM VÀMÁC CẠN <i>SAILING BEFORE THE COLLISION/ GROUNDING</i> | Các hướng đi, khoảng cách an toàn v.v... theo kế hoạch chuyến đi có được thể hiện trên hải đồ không? <i>Was voyage plan with courses laid in the chart, safety distance, etc, established</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Có tuân theo kế hoạch không? <i>Was the plan followed?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Hành hải có bị ảnh hưởng bởi các hoạt động giao thông khác không? <i>Was the navigation influenced by other traffic</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | |
| 87 | | Các điều kiện cấu thành tai nạn <i>Circumstances which contributed to the accident</i> | | | | |
| 88 | | Vị trí an toàn cuối cùng trước khi xảy ra tai nạn <i>Last safe position before the accident</i> | Ngày <i>Date</i> | Thời gian <i>Time</i> | Chi số t. độ kế <i>Log</i> | Vị trí <i>Position</i> |

| | | | | | | | | |
|----|--|--|--|---|------------------------------------|---|---------------------------|--|
| 89 | Vị trí đó đã được xác định như thế nào? <i>How was that position fixed</i> | | | | | | | |
| | Vị trí tính toán được thao tác từ vị trí xác định gần nhất <i>Dead-reckoning from the lasted fixed position</i> | | | | | | | |
| | Từ thời gian <i>From time</i> | Hướng lái la bàn con quay/từ <i>Steered course gyro/magn.</i> | Hướng lái thật <i>Steered true course</i> | Hướng đi thật <i>Sailed true course</i> | T.độ kế Tốc độ <i>Log Speed</i> | Khoảng cách <i>Distance</i> | Hướng <i>Direction</i> | Lệch hướng <i>Drift of course</i> Tốc độ <i>Speed</i> |
| 90 | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| 91 | Các hướng ngắm và quan trắc khác đã thực hiện <i>All bearing and other observations taken</i> | | | | | | | |
| 92 | Tốc độ bình thường của tàu <i>The ships normal speed</i> | Nửa máy <i>Half</i> | Hết máy <i>Full</i> | Tốc độ trước lúc xảy ra tai nạn <i>Speed before the accident</i> | | Tốc độ vào thời điểm va <i>Speed at the moment of impact</i> | | |
| | Chậm máy <i>slow</i> | | | | | | | |
| 93 | Các thông tin khác <i>Other information:</i> Lần xác định độ lệch hướng gần nhất: <i>Lasted deviation observation:</i> | | | | | | | |

| | | | |
|----|---|--|--------------------------|
| 94 | CÁCTHÔNG TINLIÊN QUANDẾN TÍNHHIỆU VÀ ĐIỀU ĐỌNGLÚC ĐÂM | Các mục từ 93 đến 107 được điền khi tàu liên quan đến đâm va <i>Items 93 to 107 shall be filled in when the ship has been involved in a collision</i> | |
| | | Khi nào thì phát hiện được tàu kia? <i>When was the other ship detected?</i> | Thời gian <i>Time</i> |

| | | | | | |
|-----|--|---|--|---|--|
| 95 | VA INFORMATION ON SIGNALS AND MANOEUVRES AT COLLISIONS | Đối tượng đâm va được phát hiện như thế nào <i>How was the collision object detected</i> <input type="checkbox"/> Mắt thường <input type="checkbox"/> Trên radar <i>Visual On radar</i> <input type="checkbox"/> Bằng âm hiệu <i>By sound signal</i> | Phương vị cách <i>Bearing Distance</i> | Khoảng | Phương vị và khoảng cách được xác định như thế nào? <i>How was bearing and distance ascertained?</i> <input type="checkbox"/> Quang cụ <input type="checkbox"/> Trên radar <i>Optical bearing Radar</i> <input type="checkbox"/> Ước lượng <i>Estimated</i> |
| 96 | Tàu mình <i>Own ship's</i> | Hướng <i>Course</i> | Tốc độ <i>Speed</i> | Đồ giải tránh va Radar được thực hiện trên: <i>Radar plotting carried out assisted by</i> <input type="checkbox"/> Giấy <input type="checkbox"/> Mặt đồ giải phân xạ <input type="checkbox"/> ARPA giải <i>Diagram Reflection plotter ARPA</i> <input type="checkbox"/> Không đồ <i>No plotting</i> | |
| 97 | Nguy cơ va chạm được phát hiện khi nào và như thế nào? <i>When and how was the collision risk detected?</i> | | Tàu đã điều động như thế nào để tránh va? <i>What manoeuvres were made by own ship?</i> <input type="checkbox"/> Thay đổi tốc độ <input type="checkbox"/> Thay đổi hướng <input type="checkbox"/> Không làm gì <i>Speed change Course change No</i> | | |
| 98 | Tàu có phát tín hiệu âm thanh không? <i>Did own ship give sound signals?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Cách thức thu hút sự chú ý (VHF, đèn, v.v...) <i>How was attention called for (VHF, light, etc)</i> | Vào lúc nào? <i>At what time?</i> | | |
| 99 | Có nghe thấy âm hiệu từ tàu kia không? Were sound signals from the other ship observed? <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Quan sát được những tín hiệu gì? <i>What signals were observed?</i> | Vào lúc nào? <i>At what time?</i> | | |
| 100 | Tàu mình đã trưng đèn/tín hiệu gì? <i>What lights/signals were carried by own ship?</i> | | | | |

| | | | | | | |
|-----|--|--------------------|---|---|---|---|
| 101 | Đèn/tín hiệu quan sát được trên tàu kia <i>Lights/signals observed on the other ship</i> | | | | | |
| 102 | Hướng và tốc độ của tàu kia khi quan sát được bằng mắt thường <i>Course and speed of the other ship when it was observed visually</i> | | Hướng <i>Course</i> | Tốc độ <i>Speed</i> | Những thay đổi về hướng và tốc độ quan sát được <i>Changes of course and speed observed</i> | |
| 103 | Antenna Radar của tàu kia có quay không? <i>Was the radar antenna on the other ship moving</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i> | | | Các đèn quan sát được của tàu kia có rõ không? <i>Was the observed lanterns giving clear lights?</i> | | |
| 104 | Điều động tránh va có bị ảnh hưởng bởi tàu khác không? <i>Were any avoidance manoeuvres disturbed by the other ship?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | Bồi giao thông khác <i>By other traffic</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | Bồi tính chất nước <i>By the nature of the waters</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | |
| 105 | Có bất kỳ sự liên lạc bằng VTĐ giữa các tàu trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were there any radio communication between the ships before the collision?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | Có cố gắng liên lạc bằng VTĐ không? <i>Were any attempts made to take radio contact?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | Có liên lạc bằng VTĐ sau đâm va <i>Radio contact after the collision</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | |
| 106 | Tàu kia có tải hay không? <i>Was the other ship loaded?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i> | | | Tàu kia có bị nghiêng không? <i>Had the other ships a list?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không quan sát được <i>Yes No Not observed</i> | | |
| 107 | Tàu đối phương <i>The other ship</i> | Tên <i>Name</i> | Hồ hiệu <i>Signal letters</i> | Loại <i>Type</i> | Tổng dung tích <i>Gross tonnage</i> | Cảng đăng ký <i>Port of registry</i> |

| | | |
|-----|--|---|
| 108 | | <p>Đã làm những gì để trợ giúp tàu khác sau khi đâm va? <i>What was made to assist the other ship after a collision?</i></p> |
|-----|--|---|

| | | |
|-----|--|--|
| 109 | <p>ĐÂMVA/MẮC CẶN COLLISION/GROUN DING</p> | <p>Mô tả ngắn gọn quá trình diễn biến các sự kiện (điều động của tàu mình, điều động quan sát được của tàu bạn, các cản trở việc điều động, hư hỏng, thời gian tàu ra cạn.v.v.) <i>Give a brief description of the course of events (own ship manoeuvres, observed manoeuvres of the other ship, obstacles for manoeuvres, damages, time when the ship came off the ground, etc.)</i></p> <p>Đối với tai nạn đâm va: Vẽ lại sơ đồ mô tả các tình huống từ lúc phát hiện được tàu đối phương cho đến thời điểm đâm va <i>At a collision: Draw preferably a sketch showing the situation from the time when the other ship was detected to the collision moment.</i></p> |
|-----|--|--|

C. Điền trong trường hợp tai nạn gây cháy/nổ
C. To be filled in if the accident caused fire/explosion

| | | |
|-----|--|--|
| 110 | | <p>Cháy/nổ bắt đầu ở khu vực nào: <i>Area in which the fire/explosion started</i></p> <p><input type="checkbox"/> Buồng máy <input type="checkbox"/> Hầm hàng <input type="checkbox"/> Khoang ở <input type="checkbox"/> Các khu vực khác <i>Machinery space Cargo space Accommodation space Other place</i></p> |
| 111 | | <p>Mô tả chi tiết nơi vụ cháy/nổ bắt đầu <i>Describe in detail where the fire/explosion started</i></p> |
| 112 | <p>VỊTRÍCHÁY/ĐÁNH LỬA FIRE/IGNITION PLACE</p> | <p>Nơi cháy tiếp theo <i>Where did the fire develop further</i></p> |
| 113 | | <p>Vật liệu phát hoả <i>Material in which the ignition took place</i></p> <p><input type="checkbox"/> Sản phẩm dầu <input type="checkbox"/> Gỗ <input type="checkbox"/> Vật liệu ngăn cách <input type="checkbox"/> Các vật liệu khác, nêu rõ <i>Oil production Wood Insulation material Other, indicate what material</i></p> |

| | | | |
|-----|--|--|--|
| 114 | Nguyên nhân phát hoả <i>Ignition causes</i> <input type="checkbox"/> Cháy <input type="checkbox"/> Tia lửa <input type="checkbox"/> Các bề mặt nóng <input type="checkbox"/> Tự động đánh lửa <input type="checkbox"/> Các loại khác, nêu rõ <i>Flame Spark Hot surfaces Auto-ignition Other, indicate what</i> | | |
| 115 | Thiết bị báo cháy có được lắp đặt tại nơi phát hoả không <i>Were fire detection installed where the fire started</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Nếu có, loại nào <i>If yes, what type</i> <input type="checkbox"/> Nhiệt <input type="checkbox"/> Khói <input type="checkbox"/> Loại khác, nêu rõ <i>Heat omke Other type, indicate what type</i> | |
| 116 | Hệ thống báo cháy hoạt động có tốt không <i>Did the warning system function satisfactory</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Nếu không, mô tả các khiếm khuyết <i>If no, describe the deficiencies</i> | |
| 117 | CẢNH BÁO CHÁY VÀ THIẾT BỊ CỨU HOẢ FIRE WARNING AND EXTINGUISHING EQUIPMENT | Cháy được phát hiện như thế nào <input type="checkbox"/> Thiết bị báo cháy <input type="checkbox"/> Người <input type="checkbox"/> Các loại khác <i>How was the fire detected Fire detector Personnel Other means</i> | |
| 118 | | Thiết bị chữa cháy cố định <i>Fixed fire extinguishing equipment</i> Tại nơi cháy <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>At the accident place</i> <i>Yes No</i> | Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i> |
| 119 | | Khu vực lân cận <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Adjoining area</i> <i>Yes No</i> | Nếu có, loại nào <i>If yes, indicate type</i> |
| 120 | CHÁY/NỔ FIRE/EXPLOSION Nếu tai nạn xảy ra trong cảng, ai là người đang trực ca? <i>If accident occurred in port, who were on watch duty?</i> | | |

| | | |
|-----|---|---|
| 121 | Vị trí của người trực ca khi phát hiện tai nạn? <i>Where were the persons on watch when the accident was detected?</i> | |
| 122 | Hướng gió tương đối ảnh hưởng như thế nào? <i>How was the relative wind direction</i> | Lần gần nhất, trước khi xảy ra tai nạn, có người đến khu vực này không? Nếu có, người nào? <i>When were persons at the accident place at the latest time before the accident? (Indicate, if possible, who)</i> |
| 123 | Có gì bất bình thường tại thời điểm đó không? <i>Was anything abnormal at that time?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Nếu có, nêu rõ (ví dụ như báo động) <i>If yes, indicate what (e.g. alarm)</i> |
| 124 | Đã làm gì để dập lửa và hạn chế thiệt hại? <i>What was made to extinguish the fire and limit the damages?</i> | |
| 125 | Loại thiết bị chữa cháy đã sử dụng (cố định và/hoặc cầm tay) <i>What type of extinguishing equipment was used (fixed and/or portable)</i> | |
| 126 | Các thiết bị chữa cháy có hoạt động tốt không? <i>Did the extinguishing equipment function satisfactorily?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không * <i>Yes No *</i> | Mô tả sự hoạt động của thiết bị chữa cháy, các khiếm khuyết,.... <i>Describe how the extinguishing equipment functioned, deficiencies, etc.</i> |
| 127 | Các tấm chắn lửa và thiết bị đóng nhanh hoạt động tốt không? <i>Did fire dampers and quick shut-off arrangements function satisfactorily?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không* <i>Yes No*</i> *Nếu không, nêu các thiết bị hư hỏng và nguyên nhân tại Phần L <i>If no, indicate deficient equipment and causes in Part L</i> | Những thiết bị này được bố trí hợp lý không? <i>Were these suitably located</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> |

D. Điền trong trường hợp tai nạn gây nghiêng/lật
D. To be filled in if the accident has caused list/capsizing

| | | | |
|-----|---|--|---|
| 128 | Tai nạn liên quan đến <input type="checkbox"/> Dịch chuyển của hàng hoá <input type="checkbox"/> Rò rỉ <input type="checkbox"/> Nghiêng tàu do thời tiết xấu <i>The accident was concerned with</i> <i>Shifting of cargo</i> <i>Leakage</i> <i>Violent heeling caused by heavy sea</i> | | |
| | <input type="checkbox"/> Tổng hợp của các dạng trên <input type="checkbox"/> Không rõ nguyên nhân <i>Combination of the above</i> <i>Caused unknown</i> | | |
| | <input type="checkbox"/> Các nguyên nhân khác <input type="checkbox"/> Other caused | | |
| 129 | Hàng hoá được bốc lên ở đâu? <i>Where was the cargo taken on board?</i> | Hàng hoá được bốc lên tàu có sự giám sát của cơ quan chức năng hay các tổ chức khác không? <i>Did the loading take place under supervision of a state authority or other institution?</i> | |
| | | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | |
| 130 | Tất cả các hầm/két hàng có xếp đầy không? <i>Were all holder/tanks fully loaded</i> | Nếu có, cơ quan nào <i>If yes, indicate what authority</i> | |
| | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | |
| 131 | Hàng hoá trong hầm và trên boong đã được chằng buộc để phòng dịch chuyển như thế nào? <i>How was the hold and deck cargo secured against shifting?</i> | | |
| 132 | Tàu đã vận chuyển hàng hoá loại này bao giờ chưa? <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Has the ship previously carried the same type of cargo? Yes No</i> | | |
| 133 | Sau lần giám định khả năng đi biển gần nhất, tàu có hoán cải hoặc thay đổi làm ảnh hưởng tới ổn tính không? <i>Has the ship after the latest seaworthiness survey been rebuilt or altered in such a way that it influenced the stability?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> Nếu có, mô tả các hoán cải <i>If yes, describe the modification</i> | | |
| 134 | Tàu có được cấp thông báo ổn tính được duyệt không? <i>Were the ship provided with approved stability calculation?</i> | Tàu có sơ đồ xếp hàng cho chuyến hành trình hiện thời không? <i>Had the ship a cargo plan for the voyage in question?</i> | Tàu có được trang bị thiết bị thích hợp để tính toán ổn tính không? <i>Is the ship provided with an approved instrument for stability calculation?</i> |
| | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> |
| 135 | Có tính toán ổn tính của tàu lúc rời cảng gần nhất không? <i>Was the stability calculated for the ship's condition at the departure from the last port?</i> | | Có tính toán ổn tính của tàu khi đến cảng dỡ không? <i>Ditto before arrival to the unloading port</i> |
| | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> |
| 136 | Ổn tính của tàu có thoả mãn không? <i>Was the stability satisfactory?</i> | Chu kỳ lắc ngang của tàu, giây <i>Indicate the rolling period in seconds</i> | |
| | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | |

| | |
|-----|--|
| 137 | Đã làm gì để tìm ra nguyên nhân nghiêng? (kiểm tra, đo kết,...) <i>What was done to find out the reason for the list? (Inspections, sounding, etc)</i> |
| 138 | Nêu nguyên nhân làm tăng độ nghiêng, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the increasing list</i> |
| 139 | Đã làm gì để tàu khỏi nghiêng hoặc làm cho tàu cân bằng trở lại? <i>What was done to stop further list or to right the ship?</i> |
| 140 | Việc nghiêng tàu đã xảy ra như thế nào? <i>How did the heeling occur?</i> |
| 141 | <input type="checkbox"/> Đột ngột <i>Suddenly</i> <input type="checkbox"/> Độ nghiêng tăng từ từ <i>Gradually increasing</i> |
| 141 | Nếu tàu bị lật úp do độ nghiêng tăng từ từ, khi nào thì xác định được tình thế là nguy cấp? <i>If the capsizing occurred with a gradually increasing list, when was it established that the situation was critical?</i> |
| 142 | Nêu nguyên nhân lật, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the capsizing</i> |

E. Điền trong trường hợp tai nạn có sự rò rỉ
E. To be filled in if the accident includes a leakage

| | | | | |
|-----|---|---|--|--|
| 143 | Loại rò rỉ <i>Type of leakage</i> <input type="checkbox"/> Bên trong <i>Internal</i> | <input type="checkbox"/> Bên ngoài <i>External</i> | | |
| 144 | RÒ RỈ LEAKAGE | Rò rỉ <i>Leakage</i> | Nơi bắt nguồn <i>Place where it started</i> | Được phát hiện như thế nào? <i>How was it detected?</i> |
| | | | Ai phát hiện ra? <i>Detected by whom?</i> | Phát hiện khi nào? <i>When was it detected?</i> |

| | |
|-----|---|
| 145 | <p>Đã làm gì để loại trừ/hạn chế rò rỉ? <i>What was done to stop/minimize the leakage?</i></p> |
| 146 | <p>Nêu mức độ rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the size of the leakage.</i></p> |
| 147 | <p>Các hậu quả do rò rỉ? <i>What consequences had the leakage?</i></p> |
| 148 | <p>Nêu nguyên nhân của rò rỉ, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the leakage</i></p> |

F. Điền trong trường hợp tai nạn là/do hư hỏng máy chính

F. To be filled in if the accident was/caused engine failure

| | |
|-----|--|
| 149 | <p>Mô tả hư hỏng <i>Describe the damage</i></p> |
| 150 | <p>Hư hỏng đã bắt đầu xảy ra ở bộ phận hoặc hệ thống nào? <i>In which component or system did the damage initially occur?</i></p> |
| 151 | <p>HÔNG MÁY <i>ENGINE FAILURE</i></p> <p>Các thông số kỹ thuật của bộ phận/hệ thống nói trên? (Nhà sản xuất, loại, số hiệu, tuổi, v.v.) <i>Technical data for component/system where the damage occurred (manufacturer, type, mark, age, etc.)</i></p> |
| 152 | <p>Thời gian của lần giám định phân cấp, kiểm tra hoặc các cuộc kiểm tra khác? <i>When was the component/system the latest time classed, inspected/surveyed or other wise controlled by an outside?</i></p> |

| | | | |
|-----|--|---|--|
| 153 | Hư hỏng đã được phát hiện như thế nào? <i>How was the damage detected?</i> | Ai đã phát hiện ra? <i>By whom?</i> | Khi nào? <i>When?</i> |
| 154 | Có người trực ca buồng máy khi hư hỏng xảy ra không? <i>Was the machinery space manned when the damage occurred?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Ai đã hoặc lần cuối ở trong buồng máy trước khi hư hỏng xảy ra? <i>Who was, or who had last been in the machinery space before the damage occurred</i> | |
| 155 | Nêu diễn biến các sự việc theo trình tự thời gian, nếu có thể <i>Give, if possible, a description of the course of events in chronological order</i> | | |
| 156 | Đã làm gì để hạn chế hư hỏng? <i>What was done to limit the extent of the damage?</i> | | |
| 157 | Nêu nguyên nhân hư hỏng, nếu có thể <i>Indicate, if possible, the cause of the failure damage</i> | | |
| 158 | Những hư hỏng có thể liên quan tới <i>Can the failure damage referred to</i> <input type="checkbox"/> Thiếu sót trong chế độ bảo dưỡng <i>Faulty maintenance routines</i> <input type="checkbox"/> Các thiếu sót giám sát khác: <input type="checkbox"/> bảo dưỡng được thiết lập <i>Other supervision failure</i> | | |
| | | <input type="checkbox"/> Thiếu sót trong hệ thống giám sát <i>lure in supervision systems or instruments</i> | <input type="checkbox"/> Không tuân thủ các quy trình <i>That established</i> |
| | | <input type="checkbox"/> hoặc thiết bị giám sát <i>maintenance routines had not been followed</i> | |

G. Điền trong trường hợp tai nạn gây thương tật/nhiễm độc/chết

G. To be filled in if the accident caused injury/poisoning/death

| | | | | | | | |
|-----|---|--|------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|--|
| 159 | BỊ THƯƠNG/ NHIỄM ĐỘC/ CHẾT | | BỊ THƯƠNG <i>INJURED</i> | NHIỄM ĐỘC <i>POISONED</i> | MẤT TÍCH <i>DISAPPEARED</i> | CHẾT <i>DEAD</i> | |
| | Thuyền viên <i>Crew members</i> | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|------------------------------------|---|--|--|--|--|--|
| 160 | INJURY/POISONING/ DEATH | Hành khách <i>Passengers</i> | | | | | |
| 161 | | Những người khác trên tàu <i>Other persons onboard</i> | | | | | |
| 162 | | Những người khác ngoài tàu <i>Persons outside the ship</i> | | | | | |
| 162 | | Tai nạn/thiệt hại phát sinh trực tiếp từ các sự cố khác không <i>Was the accident/damage directly caused by another occurrence</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Hoặc liên quan đến sai sót/tôn thất chung/tàu đắm (cứu hoả, lai kéo, v.v...) <i>Or in connection with failure/average/shipwreck (fire extinguishing, towing, etc)</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | | | |
| 163 | | Tai nạn xảy ra liên quan đến việc sơ tán khỏi tàu không <i>Did the accident occur in connection with evacuation of the ship</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Nếu tai nạn trong khi làm việc, xảy ra ở vị trí làm việc nào? <i>If a working accident, where took the work place?</i> | | | | |
| 164 | | Người bị thương/chết có nhiệm vụ gì khi tai nạn xảy ra? <i>Which duty had the injured/dead person when the accident occurred?</i> | | | | | |
| 165 | | Ai lệnh làm việc đó? <i>Who ordered the work?</i> | Ai chỉ huy việc đó? <i>Who lead the work?</i> | | | | |
| 166 | | Có quy định bảo hộ/an toàn đặc biệt nào không? <i>Existed special safety/protection provisions for the work in question?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Những quy định này có được tuân thủ không? <i>Were these provisions followed?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | | | |
| 167 | | Những hệ thống bảo hộ/an toàn có thoả mãn không? <i>Were the safety/protection arrangements satisfactory?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Ban an toàn của tàu có xem xét các điều kiện làm việc trước khi xảy ra tai nạn không? <i>Were the working conditions before the accident considered by the safety committee?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | | | |
| 168 | | Mô tả các khiếm khuyết liên quan đến bảo hộ/an toàn, và lý do tại sao không được tuân thủ các quy định <i>Describe deficiencies concerning safety/protection, if any, and the reason why the provisions were not complied with</i> | | | | | |
| 169 | | Ban an toàn của tàu đã xem xét tai nạn chưa? | Nếu có, đã quyết định các biện pháp gì? <i>If yes, what measures were decided?</i> | | | | |

| | | |
|-----|--|---|
| | <p><i>Has the accident been considered by the safety committee</i></p> <p><input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Yes No</p> | <p><i>Các biện pháp này đã được áp dụng như thế nào</i> <i>Have these measures been taken</i></p> <p><input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Một phần Yes No Partly</p> |
| 170 | <p>Nếu là một phần, nêu rõ <i>If partly, indicate which</i></p> | |
| 171 | <p>Nếu tai nạn xảy ra trong các két/khoang kín hoặc két/khoang kín lân cận, nêu hàng hoá/các thứ bên trong các khoang này <i>If the accident occurred in or in the neighbourhood of a tank/enclosed space, indicate then cargo/content in these space</i></p> <p>Hàng hoá/các thứ bên trong của chuyến trước <i>Previous cargo/content</i></p> | |
| 172 | <p>Mô tả quy trình vệ sinh, bơm và đo nồng độ khí. Nêu thời gian sử dụng cho các công việc đó <i>Describe the procedures for cleaning, pumping and gas measuring. Indicate the time use for that work</i></p> | |
| 173 | <p>Đã áp dụng phương pháp đo nào nhằm kiểm soát lượng <i>Was gas measuring made in order to control the amount of</i></p> <p><input type="checkbox"/> Khí độc <input type="checkbox"/> Khí dễ cháy <input type="checkbox"/> Khí ô xy <i>Poisonous gas Flammable gas Oxygen</i></p> | |
| 174 | <p>Việc đo đã được tiến hành <input type="checkbox"/> Trước khi xảy ra tai nạn <input type="checkbox"/> Sau khi xảy ra tai nạn <i>Gas measuring was made Before the accident After the accident</i></p> <p>Ai đo Ai đo <i>By whom By whom</i></p> <p>Trị số đo Trị số đo Trị số đo <i>Value read Value read</i></p> | |
| 175 | <p>Nhà sản xuất và loại thiết bị đo, nêu cả que thử và ngày/tháng sử dụng lần gần nhất <i>Measuring instrument manufacturer and type, indicates also type of measuring dyps used and its last date/month of use</i></p> | <p>Ngày kiểm tra thiết bị gần nhất <i>The instrument's latest control date</i></p> |
| 176 | <p>Các trang bị bảo hộ cá nhân có được sử dụng không? <i>Was personnel protection equipment used?</i></p> <p><input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không Yes No</p> | |
| 177 | <p>Mô tả các thiết bị bảo hộ đã sử dụng và các khiếm khuyết nếu có <i>Describe the protection equipment used and any deficiencies, if any</i></p> | |

| | | | |
|-----|---|--|-----------------------------|
| 178 | Liệu tai nạn có liên quan đến hư hỏng kết cấu, hệ thống và thiết bị của tàu? <i>Can the accident be related to faults in the ships' construction, arrangement or equipment?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | |
| 179 | Nếu có, nêu chi tiết <i>If yes, give a detailed description</i> | | |
| 180 | Tình trạng sức khỏe và tinh thần của người bị thương/chết có là nguyên nhân dẫn đến tai nạn hoặc làm cho hậu quả của nó trở nên nghiêm trọng hơn (say, chán nản.v.v...) <i>Has the physical or psychical condition of the injured/dead person contribute to that the accident or its consequences has been more serious (alcohol, depression, etc)</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | |
| 181 | Trong trường hợp chết do ốm hoặc nhiễm độc, nêu thời gian lần được bác sĩ khám gần nhất <i>In the case of death caused by sickness or poisoning, indicate the time when the person was last examined by a doctor</i> | | |
| 182 | Có điểm gì đáng lưu ý về mặt tình trạng sức khỏe của người trước khi bị thương/chết? <i>Were there anything noteworthy in respect of the person's health condition before the injury/death?</i> | | |
| 183 | Khi nào phát hiện ra người đó bị ốm/bị thương/nhiễm độc/chết? <i>When was it detected that the person was sick/injured/poisoned/dead?</i> | | |
| 184 | Trong trường hợp bị nhiễm độc, tại sao chất độc có trên tàu? <i>In the case of poisoning, why was the substance on board?</i> <input type="checkbox"/> Chất đó được vận chuyển trên tàu <input type="checkbox"/> Đã sử dụng trong quá trình bảo dưỡng <input type="checkbox"/> Do các mục đích đặc biệt <input type="checkbox"/> Không biết <i>The substance was carried as cargo Was used during maintenance Procured for special purposes Unknown</i> | | |
| 185 | Người đó đã tiếp xúc với chất độc đó như thế nào? <i>How came the person in contact with the substance?</i> | | |
| 186 | Chất đó được cất giữ trên tàu như thế nào? <i>How was the substance stored on board?</i> | | |
| 187 | Trách nhiệm đối với việc cất giữ chất đó trên tàu như thế nào? <i>How was responsible for the storage of the substance?</i> | | |
| 188 | Người bị thương/chết có biết chất đó không? <i>Was the injured/dead person familiar with the substance</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Không biết <i>Yes No Do not know</i> | Các bao kiện có được đánh dấu không? <i>Was the packaging marked?</i> <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | Như thế nào? <i>How?</i> |
| 189 | Mô tả khái quát quá trình diễn biến các sự kiện <i>Give a comprehensive description of the course of the event</i> | | |

H. Điền trong trường hợp tai nạn gây ô nhiễm/xả thải
H. To be filled in if the accident caused pollution/discharge

| | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|---|---|--|
| 190 | Loại ô nhiễm (Nêu rõ đặc tính kỹ thuật, tính chất của chất thải ra) <i>Type of pollution (technical and characteristic designation of the discharge substance)</i> | | | | | | |
| 191 | Ô nhiễm xảy ra liên quan đến <i>Did the pollution occur in connection with</i> | <input type="checkbox"/> Đâm va <i>Collision</i> | <input type="checkbox"/> Bốc/dỡ hàng <i>Loading/unloading</i> | <input type="checkbox"/> Nhận nhiên liệu <i>Bunkering</i> | <input type="checkbox"/> Di chuyển hàng hoặc nhiên liệu <i>Transfer of cargo or bunker</i> | <input type="checkbox"/> Vệ sinh két <i>Tank cleaning</i> | <input type="checkbox"/> Nhả chìm ngoài biển <i>Dumping in open sea</i> |
| | | <input type="checkbox"/> Mắc cạn <i>Grounding</i> | <input type="checkbox"/> Lật úp <i>Capsizing</i> | <input type="checkbox"/> Rò rỉ <i>Leakage</i> | <input type="checkbox"/> Hư hỏng thiết bị <i>Equipment failure</i> | <input type="checkbox"/> Các nguyên nhân khác <i>Other cause</i> | |
| 192 | Việc thải có phải do thiếu sót trong quá trình vận hành thiết bị trên tàu không? <i>Was the discharge caused by faulty handling of equipment on board?</i> | | | Nếu chất thải là dầu hoặc hàng hoá nguy hiểm, tàu có được cấp giấy chứng nhận cho loại hàng đó không? <i>If the discharge consisted of oil or hazardous cargo, was the ship provided with a valid certificate for such cargo?</i> | | | |
| 193 | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | | <input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không <i>Yes No</i> | | | |
| 194 | Nêu số lượng thải, lít <i>Indicate the amount discharge in litre</i> | | | Nêu kích thước của vệt dầu hoặc các chất lỏng độc hại khác <i>Indicate the size of oilslick or other liquid hazardous substance</i> | | | |
| 195 | Mô tả việc thải đã xảy ra như thế nào <i>Describe how the discharge occurred</i> | | | | | | |
| 196 | Ai đã làm gì nhằm hạn chế/ngừng việc thải hoặc nhằm hạn chế sự lan rộng? <i>Who was doing in order to minimize/stop the discharge or in order to limit the spreading?</i> Đã thông báo về việc thải cho ai và như thế nào? <i>Who were notified concerning the discharge and how?</i> | | | | | | |
| 196 | Báo cáo việc xả thải đã được gửi <i>Report on the discharge sent</i> | Ngày <i>Date</i> | Thời gian <i>Time</i> | Cho <i>To</i> | Người gửi <i>By</i> | | |

PHỤ LỤC 3

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TAI NẠN HÀNG HẢI...../NĂM 20.....
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| Phân loại tai nạn | Số vụ tai nạn | | | | Số người chết, mất tích (người) | Số người bị thương (người) | Tồn thất vật chất |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------------|------|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | Đặc biệt nghiêm trọng | Nghiêm trọng | Ít nghiêm trọng | Cộng | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| TỔNG SỐ | | | | | | | a/ Phương tiện, công trình GTVT: |
| I. Trong đó chia ra: | | | | | | | |
| - Tàu trong nước | | | | | | | |
| - Tàu nước ngoài | | | | | | | |
| II. Trong đó chia ra: | | | | | | | |
| - Mất tích | | | | | | | b/ Hàng hóa: |
| - Đâm va | | | | | | | |
| - Va chạm | | | | | | | |
| - Mắc cạn | | | | | | | |
| - Cháy | | | | | | | c/ Chi phí sửa chữa |
| - Nổ | | | | | | | |
| - Thủng vỏ | | | | | | | |
| - Tràn dầu | | | | | | | d/ Môi trường: |
| - Lật tàu | | | | | | | |
| - Chìm đắm | | | | | | | |
| - Tai nạn khác | | | | | | | |

....., ngàytháng.... năm 20....
(Ký tên, đóng dấu)